

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản;
Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ,
vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn về Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 694/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa

Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lòng và vùng nội địa

Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng bờ, vùng lòng và vùng nội địa được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung, biện pháp quản lý nhà nước và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho tổ chức, cá nhân chấp hành việc thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

c) Hướng dẫn danh mục nghề, ngư cụ cấm, các hành vi bị nghiêm cấm trong khai thác thủy sản trong việc triển khai thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

d) Chủ trì hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương xác định vị trí tọa độ, cắm mốc, biển báo khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

e) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ (trước ngày 10 tháng 11 hằng năm) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền, bố trí nguồn kinh phí thực hiện các nội dung trong quyết định đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng bằng các hình thức đa dạng các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản để các đối tượng khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh nắm bắt và chấp hành.

4. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc triển khai các biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Xử lý các hành vi vi phạm hành chính, vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định pháp luật.

5. Công an tỉnh

a) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc triển khai các biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Xử lý các hành vi vi phạm hành chính, vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định pháp luật.

6. Sở Công Thương

Phối hợp kiểm tra hoạt động thương mại liên quan đến các loại ngư cụ cấm sử dụng tại các cửa hàng kinh doanh, buôn bán ngư cụ trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp

Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến quyết định này và các quy định khác về khai thác thủy sản đến nhân dân; vận động nhân dân chấp hành pháp luật, tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật và phản biện xã hội đối với các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác thủy sản; tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức cấm mốc, biển báo các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn quản lý.

c) Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ tại Quyết định này trên địa bàn quản lý để tổ chức, thực hiện. Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn quản lý.

d) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh đến người dân và các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn; vận động tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn ký cam kết không sử dụng nghề, ngư cụ cấm và không thực hiện các hành vi khai thác thủy sản bị pháp luật nghiêm cấm.

đ) Định kỳ trước ngày 01 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

9. Tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chấp hành nghiêm quyết định này, không sử dụng nghề, ngư cụ cấm và không thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm trong khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; nghề, ngư

cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk (cũ)/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I**DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở
VÙNG VEN BỜ, VÙNG LỘNG VÀ VÙNG NỘI ĐỊA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

TT	Tên nghề, ngư cụ	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
2	Nghề lồng xếp (lò dây, bát quai, dón, lừ)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Các nghề: đáy; xăm; chần; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ.	Vùng ven bờ; vùng nội địa
5	Nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông).	Vùng lộng; vùng ven bờ; vùng nội địa

**2. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với
ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng**

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngư	90
3	Rê mòi	60
4	Vây, vó, mảnh, rút, rùng hoạt động ngoài vù cá cơm	20
5	Nò, sáo, quăng	18
6	Các loại lưới đánh cá cơm	10
7	Lưới kéo hoạt động vùng lộng	34
8	Lưới chụp; lồng bẫy ở vùng lộng	40

**3. Quy định kích thước mắt lưới tối thiểu tại bộ phận tập trung thủy sản đối với
ngư cụ khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa**

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Đăng, nò, sáo	18
3	Lưới rê (lưới bén hoặc tên gọi khác tùy theo vùng miền)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó, rớ	20
6	Chài các loại	15

Phụ lục II
DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN
Ở VÙNG VEN BỜ, VÙNG LỘNG VÀ VÙNG NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ

TT	Tên điểm, khu vực	Xã, phường	Hệ tọa độ VN 2000 (Tọa độ địa lý)		Đặc điểm	Thời gian cấm khai thác
			Kinh độ (L) Độ, phút, giây	Vĩ độ (B) Độ, phút, giây		
1	Hòn Chùa	Bình Kiến	109 ⁰ 18'28"	13 ⁰ 10'50"	- Diện tích 30ha - Khu vực thủy sản nằm trên đường di cư của loài thủy sản có giá trị kinh tế	- Từ ngày 01/1 đến ngày 31/3 (dương lịch) hàng năm. - Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 (dương lịch) hàng năm.
			109 ⁰ 18'40"	13 ⁰ 10'50"		
			109 ⁰ 18'40"	13 ⁰ 10'22"		
			109 ⁰ 18'28"	13 ⁰ 10'22"		
2	Vùng ven biển Tuy Hòa	Bình Kiến, Tuy Hòa, Phú Yên	109 ⁰ 18'05"	13 ⁰ 07'35"	- Diện tích 4.013ha - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/11 (dương lịch) hàng năm.
			109 ⁰ 20'30"	13 ⁰ 08'50"		
			109 ⁰ 23'00"	13 ⁰ 05'00"		
			109 ⁰ 20'36"	13 ⁰ 03'45"		

2. Khu vực cấm khai thác thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên điểm, khu vực	Xã, phường	Hệ tọa độ VN 2000 (Tọa độ địa lý)		Đặc điểm	Thời gian cấm khai thác
			Kinh độ (L) Độ, phút, giây	Vĩ độ (B) Độ, phút, giây		
I	Sông Srêpôk					
1	Đoạn sau Nhà máy thủy điện Dray H'Linh đến hồ chứa thủy điện Srêpôk 3	Hòa Phú, Ea Nuôl	107 ⁰ 54'18.66" 107 ⁰ 54'19.45"	12 ⁰ 40'31.47" 12 ⁰ 43'36.40"	- Sông dài khoảng 6.200 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/06 đến ngày 31/12 (dương lịch) hàng năm
II	Sông Krông Ana (16 vùng ngập lụt sông Krông Ana)					
2	Ngã sáu - Đập thủy điện	Ea Na	107 ⁰ 57'36.0324" 107 ⁰ 57'41.076"	12 ⁰ 30'54.2844" 12 ⁰ 30'59.8248"	- Sông dài khoảng 3.800 m.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4

			107°59'12.4404"	12°29'41.82"	- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	(dương lịch) năm sau
			107°59'6.63"	12°29'32.4528"		
3	Thành công	Ea Na	107°59'32.532"	12°29'37.608"	- Sông dài khoảng 1.600 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			107°59'34.3068"	12°29'42.81"		
			108°0'20.9952"	12°29'47.1156"		
			108°0'24.372"	12°29'43.6128"		
4	Cù Lao sông Krông Ana	Ea Na, Krông Ana	108°0'17.5212"	12°29'36.1032"	- Sông dài khoảng 1.700 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°0'20.718"	12°29'40.056"		
			108°1'7.6188"	12°29'10.6224"		
			108°1'1.2468"	12°29'8.6748"		
5	Cánh đồng Suối đục	Ea Na	108°0'31.1616"	12°30'7.074"	- Suối đục và cánh đồng ngập lụt khoảng 107 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°0'40.2336"	12°30'9.1764"		
			108°0'48.438"	12°30'13.9788"		
			108°0'58.7304"	12°30'10.7856"		
			108°1'8.8752"	12°30'9.7776"		
			108°1'18.3432"	12°30'14.5476"		
			108°1'26.2812"	12°30'8.7372"		
			108°1'26.6376"	12°29'57.444"		
			108°1'16.554"	12°29'48.6492"		
			108°1'8.3532"	12°29'49.524"		
			108°1'0.1884"	12°29'46.14"		
			108°0'53.1684"	12°29'40.8696"		
			108°0'35.5464"	12°29'58.1028"		
6	Cánh đồng Đạt Lý	Krông Ana	108°1'11.2584"	12°28'26.6916"	- Khoảng 60 ha - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°1'9.6564"	12°28'47.244"		
			108°1'45.1272"	12°28'42.2148"		
			108°1'40.044"	12°28'21.9144"		
7	Sinh voi		108°1'14.722"	12°28'20.8812"	- Khoảng 05 ha.	Cả năm

		Krông Ana	108°01'14.8332"	12°28'26.0328"	- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản và thủy sản còn non sinh sống.	
			108°01'25.5288"	12°28'24.3156"		
			108°01'25.8924"	12°28'18.3216"		
8	Cánh đồng Bầu Cụt	Krông Ana	108°0'5.1624"	12°27'8.5284"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 184 ha - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°0'53.8128"	12°27'41.7348"		
			108°0'19.048"	12°27'29.2608"		
			108°0'18.7528"	12°27'9.54"		
			108°0'16.6536"	12°26'43.8108"		
9	Cánh đồng Bầu bèo	Krông Ana	108°0'37.6596"	12°26'54.1788"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 84 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°0'15.07"	12°27'7.7256"		
			108°0'120.6292"	12°26'37.3092"		
			108°0'57.996"	12°26'28.4244"		
10	Ngã ba Bầu Gai - Đồi 42	Krông Ana	108°0'46.5336"	12°26'5.9712"	- Sông dài khoảng 1.400 m. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°0'49.1688"	12°26'13.668"		
			108°0'19.776"	12°26'22.5096"		
			108°0'124.4416"	12°26'22.2324"		
11	Bầu Gai	Krông Ana	108°0'15.3508"	12°26'11.6808"	- Khoảng 13 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°0'16.9672"	12°26'13.8156"		
			108°0'11.2872"	12°26'12.1632"		
			108°0'13.3032"	12°26'9.2256"		
			108°0'18.0948"	12°26'9.3984"		
			108°0'23.5056"	12°26'3.9588"		
			108°0'120.712"	12°25'59.0592"		
			108°0'12.7056"	12°25'56.9064"		
			108°0'18.0652"	12°26'9.7332"		
12	Bầu Sen	Krông Ana	108°0'9.6192"	12°25'49.242"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 63 ha.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương
			108°0'24.5556"	12°26'12.9768"		
			108°0'43.8516"	12°26'11.3568"		

			108°0'43.9596"	12°26'0.9744"	- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	lịch) hàng năm
			108°0'39.2436"	12°25'43.9932"		
13	Bầu Rô	Krông Ana	108°0' 43.254"	12°25' 58.4292"	- Diện tích khoảng 19 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°0'43.9596"	12°26'0.9744"		
			108°0'56.0376"	12°25'55.074"		
			108°1'8.8176"	12°25'36.1056"		
			108°1'4.6704"	12°25'32.5632"		
14	Bầu Lạnh	Krông Ana	108°0'41.2704"	12°25'20.2728"	- Bầu Lạnh và xung quanh khoảng 15 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°0'50.0328"	12°25'28.6932"		
			108°1'2.496"	12°25'24.0348"		
			108°0'56.2284"	12°25'14.4696"		
15	Bầu Núi	Krông Ana	108°0'28.1592"	12°25'13.1844"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 36 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/7 đến ngày 30/9 (dương lịch) hàng năm
			108°0'39.6468"	12°25'16.9212"		
			108°0'38.124"	12°25'4.62"		
			108°0'47.754"	12°24'59.1336"		
			108°1'7.374"	12°25'2.5536"		
			108°1'0.4692"	12°24'52.7868"		
			108°0'40.4244"	12°24'51.2532"		
			108°0'28.4076"	12°25'3.6912"		
16	Ngã ba Eo Đồn	Krông Ana	108°1'31.566"	12°24'56.9088"	- Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 11 ha - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	- Từ ngày 01/5 đến ngày 31/10 (dương lịch) hàng năm
			108°1'34.8348"	12°25'3.3708"		
			108°1'37.8156"	12°25'4.9044"		
			108°1'44.5656"	12°24'56.9844"		
			108°1'39.432"	12°24'46.7316"		
17	Bầu Sen	Krông Ana	108°1'53.742"	12°25'18.4404"	- Hồ tự nhiên và cánh đồng ngập lụt khoảng 12 ha. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/11 đến ngày 30/4 (dương lịch) năm sau
			108°1'54.264"	12°25'21.918"		
			108°1'57.2808"	12°25'21.3528"		
			108°2'2.8392"	12°25'23.754"		

			108°2'9.6792"	12°25'21.2952"		
			108°2'10.68"	12°25'16.9788"		
			108°2'13.5348"	12°25'17.8788"		
			108°2'18.7404"	12°25'17.652"		
			108°2'8.4912"	12°25'11.2224"		
			108°2'3.5376"	12°25'15.5172"		
			108°1'58.0944"	12°25'15.4848"		
			108°1'56.964"	12°25'19.038"		
III	Hồ Lắk					
18	Buôn M'lieng, Buôn Drung, Buôn Bhôk	Đắk Liêng, Liên Sơn Lắk	108°10'0.57"	12°25'24.62"	- Một phần hồ khoảng 52 ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	Cả năm
			108°10'9.48"	12°25'22.49"		
			108°10'19.67"	12°25'37.17"		
			108°10'33.33"	12°25'31.34"		
			108°10'42.99"	12°25'30.64"		
			108°10'44.98"	12°25'36.05"		
			108°10'44.41"	12°25'54.63"		
			108°10'54.02"	12°26'1.67"		
			108°11'3.66"	12°25'58.89"		
			108°10'55.12"	12°25'57.05"		
			108°10'45.20"	12°25'50.90"		
			108°11'17.03"	12°26'9.92"		
			108°11'21.68"	12°26'11.40"		
			108°11'22.21"	12°26'14.70"		
			108°11'26.22"	12°26'15.02"		
			108°11'26.10"	12°26'9.59"		
			108°11'28.17"	12°26'8.25"		
			108°11'26.57"	12°26'5.91"		
			108°11'17.14"	12°26'6.28"		

			108°11'51.78"	12°25'37.00"		
			108°11'34.54"	12°25'36.54"		
			108°11'21.19"	12°25'29.95"		
			108°11'12.80"	12°25'18.03"		
			108°11'13.68"	12°24'54.47"		
			108°11'29.28"	12°24'51.29"		
			108°11'48.72"	12°24'59.43"		
			108°11'51.64"	12°25'32.45"		
			108°11'39.80"	12°25'31.14"		
			108°11'31.64"	12°25'21.67"		
			108°11'34.71"	12°25'18.02"		
			108°11'37.67"	12°24'33.68"		
			108°11'28.37"	12°24'38.36"		
			108°11'16.43"	12°24'38.14"		
			108°11'6.62"	12°24'30.36"		
			108°11'10.58"	12°24'28.14"		
			108°11'15.65"	12°24'30.85"		
			108°11'21.44"	12°24'32.01"		
			108°11'26.19"	12°24'34.66"		
			108°11'33.83"	12°24'37.45"		
			108°11'40.40"	12°24'35.90"		
IV	Sông Ba					
19	Ven bờ từ cửa sông Đà Rằng tới khu vực xã Phú Hòa 1	Tuy Hòa, Phú Hòa 1	109°19'55.30"	13°05'02.39"	- Diện tích 1.250ha. - Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. - Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	- Từ ngày 01/4 đến ngày 15/8 (dương lịch) hàng năm
			109°19'39.59"	13°05'24.53"		
			109°07'56.87"	12°59'51.37"		
			109°07'52.66"	12°59'42.95"		
20	Khu vực chân cầu Sông Ba		108°57'51.26"	13°02'30.04"	- Diện tích 85ha	- Từ ngày 01/4 đến ngày 15/8
			108°57'44.05"	13°02'20.75"		

	nối xã Đức Bình	Sơn Hòa, Đức Bình	108°56'42.08"	13°02'57.78"	- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.	(dương lịch) hàng năm
			108°56'47.37"	13°03'04.38"	- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.	

Ghi chú: Khu vực cấm là thuộc phạm vi các điểm có tọa độ thuộc khu vực đó nối liền với nhau.